CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN

(Thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Tháng 7 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Vật Tư Bưu Điện
Ký ngày: 21/12/2022 14:44:38

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hoài Phong	Chủ tịch
Ông Đoàn Minh Đôn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đắc Thọ	Thành viên
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Thành viên
Ông Trần Xuân Hòa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Thắng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/6/2022)
Ông Đoàn Minh Đôn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/6/2022)
Ông Trần Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/6/2021)
Ông Trần Văn Tình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/6/2021)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Thắng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/6/2022)
Ông Đoàn Minh Đôn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/6/2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN

Phan Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Lầu 11, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618/ Fax: (84-28) 3840 6616
Website: www.vacohcm.com.vn

Số: 160 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập Ngày 29 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2021, Công ty đã thực hiện đối chiếu, xác nhận các khoản nợ phải thu, nợ phải trả nhưng chưa đầy đủ, cụ thể như sau: phải thu khách hàng chưa được xác nhận là 6.784.563.278 VND, phải trả người bán là 4.024.110.141 VND, phải trả ngắn hạn khác là 4.666.725.017 VND, trả trước cho người bán là 289.797.000 VND. Các thủ tục kiểm toán thay thế đã được thực hiện, nhưng chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đánh giá về sự hiện hữu và đầy đủ của các khoản nợ phải thu, phải trả tồn đọng lâu năm và chưa nhận được thư xác nhận tại ngày 31/12/2021 nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 23 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong tổng số 1.921.355.481 VND tiền thuê đất bị truy thu của các năm từ 2018 đến 2020, Công ty đã hạch toán vào giá vốn năm 2021 là 1.650.027.546 VND thay vì điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính của các năm có liên quan theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành. Nếu Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố, chỉ tiêu giá vốn của năm 2018 và năm 2019 tăng lần lượt là 128.794 VND và 1.921.226.687 VND; chỉ tiêu giá vốn năm 2020 và năm 2021 sẽ giảm lần lượt là 271.327.935 VND và 1.650.027.546 VND, đồng thời, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2021 sẽ tăng 1.650.027.546 VND.

Trong năm 2021, Công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT - Net) với số tiền lần lượt là 5.300.740.084 VND và 4.701.871.055 VND, giá trị này được ghi nhận tạm dựa theo biên bản nghiệm thu của Ban quản lý dự án, tuy nhiên, toàn bộ khoản doanh thu này đều đã có biên bản nghiệm thu, quyết toán với VNPT - Net trong tháng 02/2022. Nếu Công ty thực hiện điều chỉnh, chỉ tiêu phải thu khách hàng, chỉ tiêu doanh thu sẽ giảm 5.300.740.084 VND và chỉ tiêu giá vốn hàng bán sẽ giảm 4.701.871.055 VND, chỉ tiêu hàng tồn kho sẽ tăng tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Công ty đã hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 23/12/2003, tuy nhiên cho đến nay Công ty vẫn chưa nhận được Biên bản bàn giao chính thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần. Công ty đang tạm ghi nhận số liệu theo sổ sách tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 055/VACO/BCKT.HCM ngày 24 tháng 3 năm 2022 do Công ty cung cấp thêm các tài liệu, bằng chứng liên quan đến các khoản công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán, theo đó, số liệu về khoản phải thu khách hàng và phải trả người bán chưa được xác nhận đã được giảm tương ứng với phần tài liệu được cung cấp thêm và đã được kiểm toán viên kiểm tra bổ sung; đồng thời Công ty cũng thay đổi Người đại diện theo pháp luật kiêm Tổng Giám đốc Công ty như trình bày trong thuyết minh số 32 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

M.S.C.N:0102546856-002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VACO
Q. BÌNH THẠNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Xuân Thăng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số 0043-2022-156-1

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số 4262-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**81.001.620.237**	**94.936.909.400**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**10.432.662.950**	**10.341.876.290**
1. Tiền	111		5.932.662.950	10.341.876.290
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**9.500.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	9.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**62.095.355.569**	**64.871.084.522**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	45.711.629.075	50.809.844.701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		501.497.000	888.602.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	16.201.662.359	13.492.070.686
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(319.432.865)	(319.432.865)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**8.315.582.476**	**9.216.689.150**
1. Hàng tồn kho	141		8.315.582.476	9.216.689.150
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**158.019.242**	**1.007.259.438**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	139.331.221	997.426.287
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	18.688.021	9.833.151
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**12.996.170.118**	**7.878.944.556**
I. Tài sản cố định	**220**		**10.253.035.391**	**5.040.099.134**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.253.035.391	5.040.099.134
- Nguyên giá	*222*		*30.731.758.228*	*22.110.948.228*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(20.478.722.837)*	*(17.070.849.094)*
II. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**12**	**2.058.000.000**	**2.058.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.058.000.000	3.058.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**685.134.727**	**780.845.422**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	487.294.295	583.004.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	197.840.432	197.840.432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**93.997.790.355**	**102.815.853.956**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**49.219.757.225**	**54.793.603.619**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**49.012.467.105**	**53.550.648.379**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	26.404.708.973	33.317.130.151
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	546.968.076	705.301.390
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	895.677.913	1.668.020.181
4. Phải trả người lao động	314		492.952.011	822.241.429
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		92.654.900	672.832.289
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		585.000.000	632.300.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	18.007.485.722	14.559.282.038
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	797.927.620	239.789.626
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.189.091.890	933.751.275
II. Nợ dài hạn	**330**		**207.290.120**	**1.242.955.240**
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	207.290.120	1.242.955.240
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**44.778.033.130**	**48.022.250.337**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**44.778.033.130**	**48.022.250.337**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*18.000.000.000*	*18.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.545.008.788	23.545.008.788
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		197.116.026	197.116.026
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.035.908.316	6.280.125.523
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*1.261.484.908*	*1.256.922.449*
- LNST chưa phân phối năm này	*421b*		*1.774.423.408*	*5.023.203.074*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**93.997.790.355**	**102.815.853.956**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN

Phan Thắng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng / Người lập biểu

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**84.518.039.994**	**108.975.266.653**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01)	**10**		**84.518.039.994**	**108.975.266.653**
3. Giá vốn hàng bán	11	22	68.259.415.148	88.679.493.357
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**16.258.624.846**	**20.295.773.296**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	805.184.795	1.393.087.693
6. Chi phí tài chính	22		1.671.180	17.424.424
7. Chi phí bán hàng	25	25	9.466.073.061	9.909.148.970
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	5.483.756.656	7.089.141.879
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**2.112.308.744**	**4.673.145.716**
10. Thu nhập khác	31	26	53.500.000	1.267.625.980
11. Chi phí khác	32		1.130.156	21.963.254
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**52.369.844**	**1.245.662.726**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.164.678.588**	**5.918.808.442**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	390.255.180	895.605.368
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	**60**		**1.774.423.408**	**5.023.203.074**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	986	2.233

M.S.D.N: 0300464683 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ BƯU ĐIỆN * QUẬN 10 - T.PHỐ CHÍ MINH

Phan Thắng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng / Người lập biểu

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	95.304.876.019	139.212.804.327
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(70.509.643.580)	(112.756.937.767)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.231.310.474)	(5.638.769.038)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(894.715.418)	(1.443.133.935)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	82.980.960.011	143.511.371.166
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(98.587.918.336)	(173.972.075.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***3.062.248.222***	***(11.086.740.347)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.662.313.000)	(1.301.179.600)
2.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(427.000.000)	(28.100.000.000)
3.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.927.000.000	38.500.000.000
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.242.336.054	2.345.326.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(2.919.976.946)***	***11.444.146.606***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(51.264.000)	(3.402.616.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(51.264.000)***	***(3.402.616.750)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**	**91.007.276**	**(3.045.210.491)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**10.341.876.290**	**13.388.085.503**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(220.616)	(998.722)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**10.432.662.950**	**10.341.876.290**

Phan Thắng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hiền
Kế toán trưởng / Người lập biểu

Ngày 29 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vật tư Bưu điện 2 theo Quyết định số 344/QĐ-BBCVT ngày 9 tháng 5 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300464683 (số cũ 4103001997) đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 43 người (ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 42 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp thiết bị, vật tư bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Mua bán các loại vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, phát thanh, truyền hình sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Tư vấn kỹ thuật về các vấn đề liên quan đến chuyên ngành bưu chính, viễn thông;
- Cung cấp dịch vụ, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, hướng dẫn vận hành thiết bị, vật tư do công ty cung cấp hoặc theo yêu cầu của khách hàng;
- Cho thuê máy móc thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông. Cung cấp dịch vụ: internet (ISP), kết nối internet (IXP), ứng dụng internet (OIP);
- Sản xuất, lắp ráp vật tư thiết bị ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhận, vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Dịch vụ giữ xe;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán vật tư, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất và gia công phần mềm.

Hoạt động chính của Công ty là

- Mua bán các loại vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, phát thanh, truyền hình sản xuất trong nước và nhập khẩu;
- Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử và tin học;
- Dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhận, vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Dịch vụ giữ xe;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, ki-ốt;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh miền Nam Công ty Cổ phần Vật tư Bưu Điện, địa chỉ tại 78 Tam Đảo, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Khả năng hoạt động liên tục

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2018 của Công ty, Đại hội cổ đông đã thông qua chủ trương sáp nhập Công ty vào Công ty Cổ phần Cokyvina, tuy nhiên theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc sáp nhập này vẫn đang trong giai đoạn triển khai thủ tục và chưa chắc chắn sẽ hoàn tất sáp nhập trong tối thiểu 12 tháng sắp tới kể từ ngày kết thúc năm tài chính, do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 vẫn được lập theo giả định hoạt động liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,

b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;

c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các khoản chi phí liên quan đến hoạt động ủy thác, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc, thiết bị	03-08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm. Thời gian bảo hành từ 01 năm đến 12 năm. Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ 5% giá bán trên hợp đồng mua bán hàng hóa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	98.655.614	104.773.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.834.007.336	10.237.102.840
Các khoản tương đương tiền	4.500.000.000	-
Cộng	**10.432.662.950**	**10.341.876.290**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**27.262.982.544**	**18.769.723.241**
Công ty CP Công nghệ thông minh Mismart	3.597.632.500	-
Các đối tượng khác	23.665.350.044	18.769.723.241
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**18.448.646.531**	**32.040.121.460**
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net	10.941.616.093	24.817.252.535
Các Viễn thông Tỉnh	7.507.030.438	7.222.868.925
Cộng	**45.711.629.075**	**50.809.844.701**

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	1.803.360
Bảo hiểm y tế	6.164.968	5.775.124
Bảo hiểm thất nghiệp	-	141.440
Tạm ứng nhân viên	4.758.755.141	4.001.230.162
Ký cược, ký quỹ (i)	11.036.400.000	9.118.007.910
Phải thu khác	400.342.250	365.112.690
Cộng	**16.201.662.359**	**13.492.070.686**

(i) Đây là khoản ký quỹ tại các ngân hàng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu.

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Kiếng Liên Hưng	175.182.348	-	175.182.348	-
Công ty TNHH DV TM TTNT Đức	144.250.517	-	144.250.517	-
Cộng	**319.432.865**	**-**	**319.432.865**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	6.753.841.744	-	4.577.396.904	-
Hàng hóa	1.561.740.732	-	4.639.292.246	-
Cộng	**8.315.582.476**	**-**	**9.216.689.150**	**-**

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2021 là chi phí tập hợp cho việc thực hiện các hợp đồng lưu kho, vận chuyển cho Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT – Net nhưng chưa quyết toán nghiệm thu hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***139.331.221***	***997.426.287***
Công cụ dụng cụ	8.800.863	-
Chi phí lắp đặt, sửa chữa	130.530.358	183.442.488
Tiền truy thu thuế đất còn lại chờ phân bổ (i)	-	813.983.799
b) Dài hạn	***487.294.295***	***583.004.990***
Công cụ dụng cụ	48.389.427	57.171.814
Chi phí lắp đặt, sửa chữa	438.904.868	525.833.176
Cộng	**626.625.516**	**1.580.431.277**

(i) Đây là khoản tiền thuê đất Công ty bị truy thu do áp dụng sai đơn giá cho thuê từ năm 2018 đến tháng 6 năm 2020 theo Thông báo từ Cơ quan thuế gồm thông báo số 16356/TB-CT ngày 10/2/2020 của Cục Thuế TP.HCM và Thông báo số 5656/TB-CCT ngày 01/9/2020 của Chi Cục Thuế Quận 10. Tổng số tiền truy thu là 1.085.311.734 VND, căn cứ theo Tờ trình số 26/CV-TCKT ngày 31/12/2020 được phê duyệt của Tổng Giám đốc, Công ty đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 với số tiền là 813.983.799 VND (năm 2020 đã ghi nhận số tiền 271.327.935 VND) – xem thuyết minh số 23.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	390.255.180	399.110.050	8.854.870
Thuế thu nhập cá nhân	9.833.151	-	-	9.833.151
Cộng	**9.833.151**	**390.255.180**	**399.110.050**	**18.688.021**
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.170.294.882	2.217.420.452	2.617.598.498	770.116.836
Thuế thu nhập doanh nghiệp	495.605.368	-	495.605.368	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.119.931	157.651.990	34.210.844	125.561.077
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	14.388.909.605	14.388.909.605	-
Thuế nhà thầu	-	21.480.115.280	21.480.115.280	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**1.668.020.181**	**38.248.097.327**	**39.020.439.595**	**895.677.913**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**15.193.204.545**	**1.612.502.650**	**4.830.428.078**	**474.812.955**	**22.110.948.228**
Tăng trong năm	8.313.630.000	307.180.000	-	-	8.620.810.000
Số dư cuối năm	**23.506.834.545**	**1.919.682.650**	**4.830.428.078**	**474.812.955**	**30.731.758.228**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**11.178.410.481**	**1.531.576.482**	**3.891.937.769**	**468.924.362**	**17.070.849.094**
Khấu hao trong năm	2.811.996.592	73.413.502	516.575.056	5.888.593	3.407.873.743
Số dư cuối năm	**13.990.407.073**	**1.604.989.984**	**4.408.512.825**	**474.812.955**	**20.478.722.837**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**4.014.794.064**	**80.926.168**	**938.490.309**	**5.888.593**	**5.040.099.134**
Tại ngày cuối năm	**9.516.427.472**	**314.692.666**	**421.915.253**	**-**	**10.253.035.391**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 11.789.670.538 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 9.857.225.714 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cadico	1.078.000.000	-	1.078.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật (i)	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty Cổ phần Du Lịch Bưu Điện	980.000.000	-	980.000.000	-
Cộng	**3.058.000.000**	**(1.000.000.000)**	**3.058.000.000**	**(1.000.000.000)**

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật lỗ liên tục qua các năm. Công ty thực hiện trích dự phòng 100% đối với các khoản đầu tư này.

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	197.840.432	197.840.432
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**197.840.432**	**197.840.432**

Chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của khoản mục tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Công Nghiệp Kim Bình	1.076.486.000	1.076.486.000	12.081.500.200	12.081.500.200
Công ty CP TM Kỹ thuật Hoàng Thiên Ân	2.839.722.600	2.839.722.600	-	-
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Minh Thư	14.690.193.064	14.690.193.064	10.612.658.316	10.612.658.316
Các đối tượng khác	7.798.307.309	7.798.307.309	10.622.971.635	10.622.971.635
Cộng	**26.404.708.973**	**26.404.708.973**	**33.317.130.151**	**33.317.130.151**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyễn Đắc Thọ	490.000.000	-
Các đối tượng khác	56.968.076	705.301.390
Cộng	**546.968.076**	**705.301.390**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	14.982.032	1.607.112
Bảo hiểm xã hội	5.618.164	2.209.116
Bảo hiểm y tế	2.644.044	1.824.576
Bảo hiểm thất nghiệp	198.900	173.264
Các khoản tiền thế chân	1.931.045.600	2.368.879.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.052.996.982	12.184.588.370
Cộng	**18.007.485.722**	**14.559.282.038**

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	797.927.620	239.789.626
Cộng	**797.927.620**	**239.789.626**
b) Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	207.290.120	1.242.955.240
Cộng	**207.290.120**	**1.242.955.240**

Dự phòng bảo hành sản phẩm có thời gian bảo hành từ 01 năm đến 12 năm. Công ty trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm theo tỷ lệ 5% giá bán trên hợp đồng mua bán hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**18.000.000.000**	**23.545.008.788**	**197.116.026**	**5.454.974.538**	**47.197.099.352**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.023.203.074	5.023.203.074
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(958.052.089)	(958.052.089)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.240.000.000)	(3.240.000.000)
Số dư đầu năm nay	**18.000.000.000**	**23.545.008.788**	**197.116.026**	**6.280.125.523**	**48.022.250.337**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.774.423.408	1.774.423.408
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(1.004.640.615)	(1.004.640.615)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.014.000.000)	(4.014.000.000)
Số dư cuối năm nay	**18.000.000.000**	**23.545.008.788**	**197.116.026**	**3.035.908.316**	**44.778.033.130**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 1689/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 11 năm 2021:
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.004.640.615 VND;
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 là 4.014.000.000 VND.

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho cổ đông với tổng số tiền là 51.264.000 VND (Năm trước là 3.402.616.750 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.800.000*	*1.800.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	*1.800.000*	*1.800.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận kinh doanh		Vốn đã góp					
			Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND	%	Số cổ phần	VND	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	918.000	9.180.000.000	918.000	9.180.000.000	51%	918.000	9.180.000.000	51%
Cổ đông khác	882.000	8.820.000.000	882.000	8.820.000.000	49%	882.000	8.820.000.000	49%
Cộng	**1.800.000**	**18.000.000.000**	**1.800.000**	**18.000.000.000**	**100%**	**1.800.000**	**18.000.000.000**	**100%**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	2.543,61	10.051,72

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: mua bán hàng hóa, thiết bị viễn thông;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ: cho thuê tài sản cố định, kho, kios, giao nhận vận chuyển - ủy thác, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị, các dịch vụ khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy Báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư cuối năm				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	16.174.339.998	46.927.610.605	-	63.101.950.603
Tài sản không phân bổ	-	-	30.895.839.752	30.895.839.752
Tổng tài sản	**16.174.339.998**	**46.927.610.605**	**30.895.839.752**	**93.997.790.355**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	3.208.179.091	19.433.570.035	-	22.641.749.126
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	26.578.008.099	26.578.008.099
Tổng nợ phải trả	**3.208.179.091**	**19.433.570.035**	**26.578.008.099**	**49.219.757.225**

	Kinh doanh hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm nay				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	38.425.867.035	46.092.172.959	-	84.518.039.994
Giá vốn bộ phận	37.585.593.416	30.673.821.732	-	68.259.415.148
Chi phí bán hàng	1.362.431.204	2.467.899.575	5.635.742.282	9.466.073.061
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	5.483.756.656	5.483.756.656
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**(522.157.585)**	**12.950.451.652**	**(11.119.498.938)**	**1.308.795.129**
Doanh thu tài chính	-	-	805.184.795	805.184.795
Chi phí tài chính	-	-	1.671.180	1.671.180
Lãi (lỗ) khác	-	-	52.369.844	52.369.844
Lợi nhuận trước thuế	**(522.157.585)**	**12.950.451.652**	**(10.263.615.479)**	**2.164.678.588**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	390.255.180	390.255.180
Lợi nhuận trong năm	**(522.157.585)**	**12.950.451.652**	**(10.653.870.659)**	**1.774.423.408**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

	Kinh doanh hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	15.730.144.802	49.898.156.661	-	65.628.301.463
Tài sản không phân bổ	-	-	37.187.552.493	37.187.552.493
Tổng tài sản	**15.730.144.802**	**49.898.156.661**	**37.187.552.493**	**102.815.853.956**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	2.509.595.647	29.239.686.657	-	31.749.282.304
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	23.044.321.315	23.044.321.315
Tổng nợ phải trả	**2.509.595.647**	**29.239.686.657**	**23.044.321.315**	**54.793.603.619**

	Kinh doanh hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm trước				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	59.641.273.999	49.333.992.654	-	108.975.266.653
Giá vốn bộ phận	56.377.727.783	32.301.765.574	-	88.679.493.357
Chi phí bán hàng	644.208.420	2.956.334.987	6.308.605.563	9.909.148.970
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	7.089.141.879	7.089.141.879
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**2.619.337.796**	**14.075.892.093**	**(13.397.747.442)**	**3.297.482.447**
Doanh thu tài chính	-	-	1.393.087.693	1.393.087.693
Chi phí tài chính	-	-	17.424.424	17.424.424
Lãi (lỗ) khác	-	-	1.245.662.726	1.245.662.726
Lợi nhuận trước thuế	**2.619.337.796**	**14.075.892.093**	**(10.776.421.447)**	**5.918.808.442**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	895.605.368	895.605.368
Lợi nhuận trong năm	**2.619.337.796**	**14.075.892.093**	**(11.672.026.815)**	**5.023.203.074**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**60.864.812.327**	**54.716.019.795**
Doanh thu bán hàng hóa	17.277.174.258	25.777.627.855
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.587.638.069	28.938.391.940
b) Doanh thu với các bên liên quan	**23.653.227.667**	**54.259.246.858**
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - Chi nhánh miền Nam	344.289.200	391.383.200
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net	12.053.819.721	39.256.871.403
Các Viễn thông Tỉnh	11.255.118.746	14.610.992.255
	84.518.039.994	**108.975.266.653**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**84.518.039.994**	**108.975.266.653**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	32.481.824.233	51.273.958.600
Giá vốn cung cấp dịch vụ (i)	35.777.590.915	37.405.534.757
Cộng	**68.259.415.148**	**88.679.493.357**

(i) Trong đó có 1.650.027.546 VND là tiền thuê đất truy thu của các năm 2018 đến 2020 được ghi nhận trong năm nay, bao gồm tiền thuê đất được phân bổ từ chi phí trả trước (xem Thuyết minh số 10) và tiền thuê đất của năm 2020 phải nộp bổ sung (số tiền 836.043.747 VND) theo thông báo số 165446/TB-CCT ngày 20/5/2021 của Cục Thuế TP.HCM.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.724.092.328	51.633.038.664
Chi phí nhân công	6.206.130.937	6.165.309.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.407.873.743	2.156.433.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.431.727.080	38.979.796.905
Chi phí khác	4.615.865.617	8.200.186.332
Cộng	**85.385.689.705**	**107.134.764.310**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	805.184.795	1.373.487.693
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	19.600.000
Cộng	**805.184.795**	**1.393.087.693**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	3.762.032.773	3.729.406.365
Chi phí đồ dùng văn phòng	40.878.709	16.742.546
Chi phí khấu hao	2.972.524.162	1.617.720.889
Chi phí bảo hành	(477.527.126)	(1.266.137.165)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	937.387.952	1.764.613.086
Chi phí bằng tiền khác	2.230.776.591	4.046.803.249
Cộng	**9.466.073.061**	**9.909.148.970**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	2.444.098.164	2.005.135.229
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	78.527.929	152.761.764
Chi phí khấu hao	435.349.581	538.712.149
Thuế, phí và lệ phí	12.935.000	14.923.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	135.891.956	257.149.654
Chi phí bằng tiền khác	2.376.954.026	4.120.460.083
Cộng	**5.483.756.656**	**7.089.141.879**

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý công nợ	53.500.000	1.265.158.108
Thu nhập khác	-	2.467.872
Cộng	**53.500.000**	**1.267.625.980**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**2.164.678.588**	**5.918.808.442**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**622.858.405**	**478.372.755**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(19.600.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	623.636.511	496.974.033
Cộng: Lỗ chênh lệch tỷ giá	-778.106	998.722
Thu nhập chịu thuế	**2.787.536.993**	**6.397.181.197**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**557.507.399**	**1.279.436.239**
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2021 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP	167.252.219	383.830.871
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**390.255.180**	**895.605.368**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.774.423.408	5.023.203.074
Trừ: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.004.640.615)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**1.774.423.408**	**4.018.562.459**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**986**	**2.233**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 11 năm 2021 thì số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm trước là 1.004.640.615 VND, do vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được trình bày lại do năm trước chưa có cơ sở tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	10.432.662.950	10.341.876.290
Vốn chủ sở hữu	44.778.033.130	48.022.250.337
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**-**	**-**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	**Số đầu năm (Trình bày lại)**
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.432.662.950	10.341.876.290
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.828.938.460	59.973.532.436
Đầu tư tài chính dài hạn	2.058.000.000	2.058.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	9.500.000.000
Tổng cộng	**69.319.601.410**	**81.873.408.726**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	44.388.751.555	47.870.598.121
Chi phí phải trả	92.654.900	672.832.289
Dự phòng phải trả ngắn hạn	797.927.620	239.789.626
Dự phòng phải trả dài hạn	207.290.120	1.242.955.240
Tổng cộng	**45.486.624.195**	**50.026.175.276**

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.432.662.950	-	10.432.662.950
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.828.938.460	-	56.828.938.460
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.058.000.000	2.058.000.000
Tổng cộng	**67.261.601.410**	**2.058.000.000**	**69.319.601.410**
Số cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	44.388.751.555	-	44.388.751.555
Chi phí phải trả	92.654.900	-	92.654.900
Dự phòng phải trả ngắn hạn	797.927.620	-	797.927.620
Dự phòng phải trả dài hạn	-	207.290.120	207.290.120
Tổng cộng	**45.279.334.075**	**207.290.120**	**45.486.624.195**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**21.982.267.335**	**1.850.709.880**	**23.832.977.215**
Số đầu năm (Trình bày lại)			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.341.876.290	-	10.341.876.290
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.973.532.436	-	59.973.532.436
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.058.000.000	2.058.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.500.000.000	-	9.500.000.000
Tổng cộng	**79.815.408.726**	**2.058.000.000**	**81.873.408.726**
Số đầu năm (Trình bày lại)			
Phải trả người bán và phải trả khác	47.870.598.121	-	47.870.598.121
Chi phí phải trả	672.832.289	-	672.832.289
Dự phòng phải trả ngắn hạn	239.789.626	-	239.789.626
Dự phòng phải trả dài hạn	-	1.242.955.240	1.242.955.240
Tổng cộng	**48.783.220.036**	**1.242.955.240**	**50.026.175.276**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**31.032.188.690**	**815.044.760**	**31.847.233.450**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị viễn thông cùng tập đoàn gồm:	Cùng tập đoàn
Viễn thông Đồng Tháp	
Viễn thông Lâm Đồng	
Viễn thông Gia Lai	
Viễn thông An Giang	
Viễn thông Long An	
Viễn thông Quảng Trị	
Viễn thông Tây Ninh	
Viễn thông Cần Thơ - Hậu Giang	
Viễn thông Vĩnh Long	
Viễn thông Đak Nông	
Viễn thông Đak Lak	
Viễn thông Đồng Nai	
Viễn thông Quảng Nam	
Viễn thông Bình Dương	
Viễn thông Trà Vinh	
Viễn thông Kiên Giang	
Viễn thông Ninh Thuận	
Viễn thông Bình Thuận	
Viễn thông Bắc Ninh	
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	
Viễn thông Hải Phòng	
Viễn thông Phú thọ	
Viễn thông Quảng Ninh	
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện - CN miền Nam	
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT - Net	
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn Thông	
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Các số dư chủ yếu và các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan đã được trình bày tại Thuyết minh số 5, 12, 15, 18 và 21.

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng thu nhập	773.385.467	995.985.279
Cộng	**773.385.467**	**995.985.279**

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn	14.799.071.664	(239.789.626)	14.559.282.038
Phải trả khác dài hạn	1.242.955.240	(1.242.955.240)	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	239.789.626	239.789.626
Dự phòng phải trả dài hạn	-	1.242.955.240	1.242.955.240

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, Hội đồng quản trị đã ra Nghị quyết số 795/NQ-HĐQT bổ nhiệm Ông Phan Thắng giữ chức vụ Tổng Giám đốc – kiêm đại diện theo pháp luật, Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2022. Đồng thời, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 6 năm 2022 liên quan đến thay đổi người đại diện theo pháp luật này.

Phan Thắng	**Nguyễn Thị Thanh Hiền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng / Người lập biểu**

Ngày 29 tháng 07 năm 2022